

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh học phí đào tạo lái xe ô tô

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG CẤP HÀ TĨNH

Căn cứ Nghị định số 94/2026/NĐ-CP ngày 31/03/2026 của Chính phủ Quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe;

Căn cứ Thông tư số 14/2025/TT-BXD ngày 30/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về đào tạo lái xe, bồi dưỡng, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 17/2026/TT-BXD ngày 29/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2025/TT-BXD ngày 30/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về đào tạo lái xe, bồi dưỡng, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 2610/QĐ-UBND ngày 09/11/2006 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc thành lập trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 1721/QĐ-UBND ngày 30/06/2026 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc đổi tên, quy định cơ cấu tổ chức của trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 1155/QĐ-TrTCHT ngày 15/09/2026 của Hiệu trưởng trường Trung cấp Hà Tĩnh về việc Ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của trường Trung cấp Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TrTCN ngày 30/10/2025 của Hiệu trưởng trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh về việc Ban hành quy định xây dựng định mức, quy trình mua, quản lý, cấp phát xăng dầu, vật tư-dụng cụ tiêu hao, thu hồi phôi liệu, phế liệu thực hành, thực tập của trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh;

Căn cứ Thông báo số 213/TB-TrTCN ngày 25/02/2026 của trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh Kết luận Hội nghị giao ban tháng 02/2026;

Căn cứ Quyết định số 1181/QĐ-TrTCHT ngày 16/09/2026 của Hiệu trưởng trường Trung cấp Hà Tĩnh về việc điều chỉnh học phí đào tạo lái xe ô tô;

Căn cứ Quyết định số 2496/QĐ-DKVA ngày 17/09/2026 của Công ty Cổ phần Xăng dầu, Dầu khí Vũng Áng về việc điều chỉnh giá bán lẻ mặt hàng xăng dầu;

Theo đề nghị của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe, Phòng Hành chính- Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh mức học phí đào tạo lái xe ô tô đối với các khóa đào tạo do điều chỉnh giá xăng, dầu. Danh sách mức học phí điều chỉnh được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Đối với học viên lưu ban, học phí được thực hiện theo hợp đồng đào tạo, phụ lục hợp đồng (nếu có). Trường hợp phát sinh chi phí do điều chỉnh giá xăng, dầu thì thực hiện điều chỉnh theo quy định của Nhà trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành và thay thế Quyết định số 1181/QĐ-TrTCHT ngày 16/09/2026 của Hiệu trưởng trường Trung cấp Hà Tĩnh.

Các Ông (Bà) Phó Hiệu trưởng, Trưởng, Phó các Phòng, Khoa, Trung tâm và học viên có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở GDĐT;
- Sở Xây dựng; } (để b/c)
- Học viên học lái xe ô tô;
- Website Trường;
- Lưu: VT, ĐT&SHLX.



ĐỊNH MỨC HỌC PHÍ ĐÀO TẠO LÁI XE Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-TrTCHT, ngày /09/2026 của Hiệu trưởng trường Trung cấp Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Hạng đào tạo	Học phí/01 học viên - theo QĐ số 1181 Ngày 16/09/2026	Mức tăng (đồng)	Học phí mới/01 học viên theo Quyết định này
I	Hạng B - Số tự động			
1	Khóa 51 - 52	19.495.000		19.495.000
2	Khóa 53 - 54	19.585.000	155.000	19.740.000
3	Khóa 55 trở đi	19.590.000	170.000	19.760.000
II	Hạng B - Số cơ khí			
1	Khoá 21	19.470.000		19.470.000
2	Khoá 22	19.620.000	125.000	19.745.000
3	Khoá 23	19.605.000	105.000	19.710.000
4	Khoá 24 trở đi	19.635.000	170.000	19.805.000
III	Hạng C1			
1	Khóa 13	23.445.000		23.445.000
2	Khóa 14	23.445.000	120.000	23.565.000
3	Khóa 15	23.445.000	250.000	23.695.000
4	Khóa 16 trở đi	23.445.000	260.000	23.705.000
IV	Đối với các khoá lưu ban			
1	Khóa 11 - 26B (STĐ)	18.005.000		Căn cứ vào số lượng nhiên liệu chưa cấp và đề nghị từ trung tâm để tính phần thu tăng hoặc giảm giá xăng dầu cho học viên
2	Khóa 27 - 28B (STĐ)	17.920.000		
3	Khóa 29 - 32B (STĐ)	17.875.000		
4	Khóa 33 - 34B (STĐ)	19.560.000		
5	Khóa 35 - 36B (STĐ)	19.835.000		
6	Khóa 37 - 38B (STĐ)	19.530.000		
7	Khóa 39 - 42B (STĐ)	19.505.000		
8	Khóa 43 - 44B (STĐ)	19.405.000		
9	Khóa 45B (STĐ)	19.200.000		

10	Khóa 46 - 47B (STĐ)	19.170.000		Căn cứ vào số lượng nhiên liệu chưa cấp và đề nghị từ trung tâm để tính phần thu tăng hoặc giảm giá xăng dầu cho học viên
11	Khóa 48B (STĐ)	19.335.000		
12	Khóa 49B (STĐ)	19.350.000		
13	Khóa 50B (STĐ)	19.425.000		
14	Khóa 05B - 10B (SCK)	18.320.000		
15	Khóa 11B (SCK)	18.200.000		
16	Khóa 12B (SCK)	18.190.000		
17	Khóa 13B (SCK)	19.710.000		
18	Khóa 14B (SCK)	19.870.000		
19	Khóa 15B - 16B (SCK)	19.550.000		
20	Khóa 17B (SCK)	19.320.000		
21	Khóa 18B (SCK)	19.230.000		
22	Khóa 19B (SCK)	19.290.000		
23	Khóa 20B (SCK)	19.395.000		
24	Khóa 01C1	20.730.000		
25	Khóa 02C1	20.645.000		
26	Khóa 03C1	20.545.000		
27	Khóa 04C1	20.525.000		
28	Khóa 05C1	21.125.000		
29	Khóa 06C1	23.735.000		
30	Khóa 07C1	23.925.000		
31	Khóa 08C1	23.600.000		
32	Khóa 09C1	23.335.000		
33	Khóa 10C1	22.985.000		
34	Khóa 11C1	22.850.000		
35	Khóa 12C1	23.165.000		

Lưu ý:

1. Đối với học viên các khóa lưu ban đã đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp các khóa trước đó nhưng vắng thi hoặc thi trượt thì được giữ nguyên mức học phí đến thời điểm dự thi.

2. Đối với học viên lưu ban các khóa thì căn cứ vào số lượng xăng, dầu chưa cấp và giá nhiên liệu theo quyết định tại thời điểm cấp để tính phần thu tăng hoặc giảm giá xăng dầu cho học viên.